

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẦN ĐỀ
TỈNH SÓC TRĂNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 14/2024/DS-ST

Ngày: 27 - 3 - 2024

V/v tranh chấp "Hợp đồng góp hụi"

NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN ĐỀ, TỈNH SÓC TRĂNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Huy Tùng.

2. Bà Hà Ngân Kim Tới.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Trần Quốc Dũng, Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng.

Ngày 27 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 18/2024/TLST-DS ngày 22 tháng 01 năm 2024 về "Tranh chấp hợp đồng góp hụi", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 11/2024/QĐXXST-DS ngày 23 tháng 02 năm 2024 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Triệu Thị Ngọc T, sinh năm 1986 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp N, xã L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

Địa chỉ liên hệ: Số A, ấp C, thị trấn L, huyện T, tỉnh S.

- **Bị đơn:** Bà Trần Mỹ H (tên thường gọi là S), sinh năm 1988 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Số A, ấp P, xã L, huyện T, tỉnh S.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên:** Ông Nguyễn Ngọc T1 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Số A, ấp P, xã L, huyện T, tỉnh S.

NHẬN THẤY:

Theo đơn khởi kiện ngày 15/01/2024 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn trình bày như sau:

Bà Trần Mỹ H là chủ hụi có mở rất nhiều dây hụi và số hụi viên tham gia cũng rất đông. Bà làm chủ hụi nhiều năm và cũng rất uy tín nên được mọi người rất tin tưởng trong đó có bà T. Từ trước đến nay, khi bà T bỏ tiền ra mua hụi hay tham gia chơi hụi thì bà H đều giao tiền đầy đủ và đúng hạn. Vì vậy, khi nghe bà H nói có nhiều người muốn bán hụi và kêu bà T mua thì bà đồng ý ngay.

Việc mua bán hụi như sau: Mỗi đợt khai hụi thì chỉ có một người bỏ hụi cao sẽ được hốt nhưng do nhiều người có nhu cầu hốt muốn bán hụi cho những ai muốn

mua để người mua kiểm tiền lãi từ việc người bán đóng hụi chết.

Khi bà T đồng ý mua những chân hụi của những hụi viên thì do bà H là chủ hụi nên bà T chỉ có thể đưa tiền cho bà Hoàng để bà H giao tiền cho những người bán hụi. Đồng thời bà H cũng là người gom hụi chết của những người bán hụi cho bà T. Bà H thỏa thuận khi nào mãn hụi thì bà mới giao tiền hụi. Bà T đã mua hụi như sau:

- Ngày 04/04/2019 âm lịch (nhằm ngày 08/5/2019 dương lịch), mua 5 chân hụi 100.000 đồng (Hụi 5 ngày khui 01 lần) với số tiền 29.000.000 đồng. Hụi này đã mãn vào tháng 3 năm 2020 dương lịch. Bà T đã giao cho bà H số tiền 29.000.000 đồng. Khi mãn hụi bà T sẽ nhận số tiền gần 40.000.000 đồng.

- Ngày 27/11/2019 âm lịch (nhằm ngày 22/12/2019 dương lịch), bà T đã mua 5 chân hụi 200.000 đồng (Hụi 5 ngày khui 01 lần) với số tiền 51.500.000 đồng. Hụi này đã mãn ngày 27/01/2019 (nhằm ngày 20/02/2020 dương lịch). Bà T đã giao cho bà H số tiền 51.500.000 đồng. Khi mãn hụi bà T sẽ nhận số tiền gần 75.000.000 đồng.

- Ngày 08/3/2020 âm lịch (nhằm ngày 31/3/2020 dương lịch), bà T đã mua 2 chân hụi 200.000 đồng (Hụi 5 ngày khui 01 lần) với số tiền 19.300.000 đồng. Hụi này đã mãn vào cuối năm 2020 dương lịch. Bà T đã giao cho bà H số tiền 19.320.000 đồng. Khi mãn hụi bà T sẽ nhận số tiền gần 30.000.000 đồng.

Cả 03 lần bà H nhận tiền là 29.000.000 đồng + 51.500.000 đồng + 19.320.000 đồng = 99.820.000 đồng. Chính tay bà H viết biên nhận nhận tiền và giao cho bà T giữ biên nhận. Bà H còn photo Giấy chứng minh nhân dân của bà giao cho bà T giữ. Các dây hụi đã mãn khá lâu mà bà H vẫn không giao tiền làm cho bà T gặp rất nhiều khó khăn trong cuộc sống.

Chồng bà H là ông Nguyễn Ngọc T1 cũng biết việc bà H làm chủ hụi nhiều năm. Bà H làm hụi bà cũng mang tiền về lo cho chồng con của bà. Ông T1 biết rất rõ điều này và hưởng lợi từ việc bà H làm hụi.

Lẽ ra bà T phải yêu cầu vợ chồng bà H phải trả số tiền mà các hụi viên đã đóng hụi chết, nghĩa là phải trả cho đúng số tiền như cam kết ban đầu nhưng nay bà T chỉ yêu cầu vợ chồng bà H phải trả số tiền vốn đã bỏ ra và tính tiền lãi với mức lãi suất là 10%/năm tương ứng 0,833%/tháng do bà H đã chiếm dụng vốn quá lâu. Tiền lãi tạm tính như sau:

Số tiền 29.000.000 đồng tính từ ngày 08/5/2019 – 15/01/2024: 55 tháng 07 ngày. Thành tiền: $29.000.000đ \times 0,833\% \times 55 \text{ tháng} + 7 \text{ ngày} = 13.340.898 \text{ đồng}$.

Số tiền 51.500.000 đồng tính từ ngày 22/12/2019 – 15/01/2024: 48 tháng 24 ngày. Thành tiền: $51.500.000đ \times 0,833\% \times 45 \text{ tháng} + 24 \text{ ngày} = 20.778.781 \text{ đồng}$.

Số tiền 19.320.000 đồng tính từ ngày 31/3/2020 – 15/01/2024: 45 tháng 15 ngày. Thành tiền: $19.320.000 \times 0,833\% \times 45 \text{ tháng} + 15 \text{ ngày} = 7.358.990 \text{ đồng}$.

Tổng cộng: 99.820.000 đồng (gốc) + 41.478.670 đồng (lãi) =

141.298.670đ.

Nay bà Triệu Thị Ngọc T yêu cầu toà án giải quyết như sau:

Buộc vợ chồng bà Trần Mỹ H, ông Nguyễn Ngọc T1 phải có trách nhiệm liên đới trả tạm tính đến ngày 15/01/2024 là 141.298.670 đồng. Ngoài ra còn yêu cầu vợ chồng bà Trần Mỹ H, ông Nguyễn Ngọc T1 phải có trách nhiệm liên đới trả số tiền lãi tính trên số nợ gốc 99.820.000 đồng với mức lãi suất 10%/năm đến khi ông bà trả hết nợ.

Vợ chồng bà Trần Mỹ H, ông Nguyễn Ngọc T1 vắng mặt:

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã ban hành thông báo về việc thụ lý vụ án số 18/TB-TLVA ngày 22 tháng 01 năm 2024, tổng đạt hợp lệ cho bị đơn bà Trần Mỹ H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Nguyễn Ngọc T1 nhưng bà H, ông T1 không có văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ hai lần đối với bà H, ông T1 để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bà H, ông T1 đều vắng mặt không có lý do. Tòa án đã lập biên bản về việc vắng mặt của bà H, ông T1, không tiến hành hòa giải được và bà H, ông T1 cũng không có lời khai trong hồ sơ vụ án. Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

XÉT THẤY:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Quan hệ pháp luật: Tòa án xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Tranh chấp Hợp đồng góp hui”.

- Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn, bà Triệu Thị Ngọc T vắng mặt nhưng có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt; bị đơn bà Trần Mỹ H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Nguyễn Ngọc T1 vắng mặt lần thứ hai không rõ lý do. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt đối với các đương sự.

[2] Về nội dung:

Qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và lời trình bày của đương sự đã xác định được như sau: Bà Triệu Thị Ngọc T với bà Trần Mỹ H thỏa thuận góp hui với số tiền là 29.000.000 đồng + 51.500.000 đồng + 19.320.000 đồng = 99.820.000đ (Chín mươi chín triệu, tám trăm hai mươi nghìn đồng).

[3] Xét về hợp đồng góp hui giữa bà T với bà H là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với các quy định của pháp luật cả về nội dung và hình thức. Quá trình thực hiện hợp đồng, Hội đồng xét xử nhận thấy: Bà T đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của hui

viên được quy định tại Điều 16 của Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ quy định về họ, họ, họ, họ, họ, họ và Điều 471 của Bộ luật dân sự. Ngược lại bà H sau khi nhận tiền họ của họ viên đóng đã không thực hiện đúng theo những gì mà hai bên đã thỏa thuận. Như vậy bà H là người vi phạm hợp đồng được quy định tại Điều 18 của Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ quy định về họ, họ, họ, họ, họ, họ và Điều 471 của Bộ luật dân sự.

[4] Tài liệu, chứng cứ chứng minh: Do bị đơn bà H vắng mặt tại phiên tòa nên không thể đối chất giữa hai bên. Tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án mặc dù bà H cố tình vắng mặt nhưng Tòa án đã cấp, tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng và thông báo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ theo luật định (các biên nhận nhận tiền do chính tay bà H viết) và phía bà H không phản đối những tài liệu, chứng cứ do bà T đưa ra do đó bà T không phải chứng minh những tài liệu, chứng cứ đã cung cấp cho Tòa án được quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

[5] Đối với ông Nguyễn Ngọc T1 (chồng bà H) mặc dù không trực tiếp tham gia giao dịch nhưng quá trình thực hiện giao dịch góp họ của vợ, ông T1 phải biết có thể không biết cụ thể, chi tiết số tiền bao nhiêu vì không trực tiếp tham gia (nếu có). Nhưng việc góp họ là hợp đồng giao dịch hợp pháp mục đích góp họ của bà H là có thêm thu nhập nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình. Theo Điều 27 và Điều 37 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, quy định về trách nhiệm liên đới của vợ chồng và vợ hoặc chồng phải có nghĩa vụ chung về tài sản. Như vậy mặc dù ông T1 không trực tiếp giao dịch về họ nhưng ông T1 cũng phải có nghĩa vụ liên đới cùng với bà H hoàn trả số tiền họ là phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó bà T yêu cầu Tòa án buộc cả ông T1 và bà H cùng có nghĩa vụ trả số tiền họ là có căn cứ.

[6] Đối với yêu cầu tính lãi: Lẽ ra bà T phải yêu cầu vợ chồng bà H phải trả số tiền mà các họ viên đã đóng họ chết, nghĩa là phải trả cho đúng số tiền như cam kết ban đầu nhưng nay bà T chỉ yêu cầu vợ chồng bà H phải trả số tiền vốn đã bỏ ra và tính tiền lãi với mức lãi suất là 10%/năm tương ứng 0,833%/tháng do bà H đã chiếm dụng vốn quá lâu là có căn cứ chấp nhận. Tiền lãi tạm tính như sau:

- Số tiền 29.000.000 đồng tính từ ngày 08/5/2019 – 27/3/2024 (Ngày xét xử). Thành tiền: $29.000.000đ \times 0,833\% \times 58 \text{ tháng} + 19 \text{ ngày} = 14.164.000 \text{ đồng}$.

- Số tiền 51.500.000 đồng tính từ ngày 22/12/2019 – 27/3/2024 (Ngày xét xử). Thành tiền: $51,500,000đ \times 0,833\% \times 51 \text{ tháng} + 05 \text{ ngày} = 21.893.000 \text{ đồng}$.

- Số tiền 19.320.000 đồng tính từ ngày 31/3/2020 – 27/3/2024: (Ngày xét xử). Thành tiền: $19.320.000 \times 0,833\% \times 47 \text{ tháng} + 27 \text{ ngày} = 7.570.000 \text{ đồng}$.

Tổng cộng: 99.820.000 đồng (gốc) + 4 3.627.000 đồng (lãi) = 143.447.000đ (Một trăm bốn mươi ba triệu, bốn trăm bốn mươi bảy nghìn đồng).

[7] Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí theo khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ: Điều 471 và Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015. Điều 16 và Điều 18 Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ quy định về hộ, hội, biểu, phường. Khoản 2 điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Triệu Thị Ngọc T.
- Buộc vợ chồng bà Trần Mỹ H (S), ông Nguyễn Ngọc T1 có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho bà Triệu Thị Ngọc T số tiền nợ hội là 143.447.000đ (Một trăm bốn mươi ba triệu, bốn trăm bốn mươi bảy nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bà Triệu Thị Ngọc T cho đến khi thi hành án xong mà bà Trần Mỹ H (S), ông Nguyễn Ngọc T1 chậm trả tiền thì bà H (Sòl), ông T1 phải liên đới trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

-Về án phí dân sự sơ thẩm:

- + Bà Trần Mỹ H (Sòl), ông Nguyễn Ngọc T1 phải liên đới nộp 7.172.350đ (Bảy triệu, một trăm bảy mươi hai nghìn, ba trăm năm mươi đồng).
- + Bà Triệu Thị Ngọc T không phải chịu án phí. Bà T được nhận lại 3.532.000đ (Ba triệu, năm trăm ba mươi hai nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0002316 ngày 18/01/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh S.

Báo cho các đương sự biết, được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh S xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời

hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 26 và 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện T;
- Chi cục THA huyện T;
- TAND tỉnh S (P.KTNV&THA);
- Các đương sự.
- Lưu HSVA.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

(Đã ký)

Nguyễn Hoàng